

CÔNG TY CỔ PHẦN

ĐẦU TƯ DNA

Số: 01/2025/KSD/CV-CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 16 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu tư DNA thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư DNA

- Mã chứng khoán: KSD
- Địa chỉ: Đường Lê Châu – KCN Châu Sơn – Thành phố Phủ Lý – Hà Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0226.384.8888-0226.384.0408 Fax: 226.385.0869

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2024

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

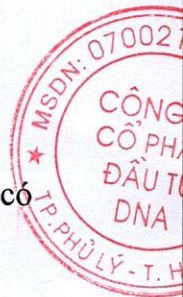
☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☐ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/10/2024 tại đường dẫn: <http://www.hangermetal.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Người được ủy quyền CBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4 năm 2024;

- Văn bản giải trình chênh lệch LNST.



BÙI THỊ LOAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

DN- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84.630.073.580	81.244.822.096
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.012.788.241	17.506.244.840
1. Tiền	111		15.012.788.241	17.506.244.840
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	21.207.819.133	13.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.207.819.133	13.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.641.287.230	43.461.082.136
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	36.777.274.476	35.860.131.253
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.004.088.716	6.799.921.014
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	59.924.038	801.029.869
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.200.000.000)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	7.244.315.050	7.244.315.991
1. Hàng tồn kho	141		7.244.315.050	7.244.315.991
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		523.863.926	33.179.129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	12.030.872	33.179.129
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		511.833.054	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.579.552.063	50.732.234.464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
II. Tài sản cố định	220		33.841.409.325	41.423.920.369
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	33.841.409.325	41.423.920.369
- Nguyên giá	222		83.423.399.339	89.839.012.975
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.581.990.014)	(48.415.092.606)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	277.762.800	5.813.916.116
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		277.762.800	5.813.916.116
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.460.379.938	3.494.397.979
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	3.460.379.938	3.494.397.979
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		122.209.625.643	131.977.056.560

DN- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,288,427,454	11,047,095,608
I. Nợ ngắn hạn	310		2,288,427,454	11,047,095,608
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	240,512,768	389,102,658
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12a	100,000,000	90,419,817
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	2,520,282	40,964,612
4. Phải trả người lao động	314			159,809,211
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	-	40,000,000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	1,456,263,668	2,451,481,822
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3,553,868	2
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	485,576,868	7,875,317,486
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		119,921,198,189	120,929,960,952
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	119,921,198,189	120,929,960,952
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		100,000,000	100,000,000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(178,801,811)	829,960,952
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		829,960,952	675,596,780
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1,008,762,763)	154,364,172
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		122,209,625,643	131,977,056,560

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Bích Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Tuấn

Hà Nam, ngày 15 tháng 01 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Việt Vương

DN- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	12,361,976,780	6,540,168,604	46,391,514,376	52,357,797,331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		12,361,976,780	6,540,168,604	46,391,514,376	52,357,797,331
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9,993,193,602	6,411,141,609	40,919,946,312	50,416,743,446
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,368,783,178	129,026,995	5,471,568,064	1,941,053,885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	950,645,236	739,262,837	1,549,385,342	946,399,915
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9,323,471	133,367,670	372,900,811	691,888,033
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,323,471	131,953,357	132,020,216	449,773,714
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	194,448,529	74,255,500	724,495,805	889,447,107
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	1,980,049,450	1,038,808,820	5,216,136,282	3,710,019,524
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,135,606,964	(378,142,158)	707,420,508	(2,403,900,864)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	0	1,581,415,984	4,010,068	2,711,969,015
12. Chi phí khác	32	VI.7	645,792	133,264,853	1,686,642,863	140,315,769
13. Lợi nhuận khác	40		(645,792)	1,448,151,131	(1,682,632,795)	2,571,653,246
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,134,961,172	1,070,008,973	(975,212,287)	167,752,382
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	0	56,477,543	33,550,476	13,388,210
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,134,961,172	1,013,531,430	(1,008,762,763)	154,364,172
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	94.58	84.46	(84.06)	12.86
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	94.58	84.46	(84.06)	12.86

Hà Nam, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Tuấn

Tổng Giám đốc



Bùi Việt Vương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P.Châu Sơn, Tp.Phủ
Lý, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2024

DN- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ-PPTT- QUÝ

Mẫu số B02 - DN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết t minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		48,267,905,699	69,121,963,259
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(53,364,955,602)	(55,339,172,533)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,601,983,309)	(4,847,405,605)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(132,698,189)	(448,375,430)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(171,732,294)	(110,638,412)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		29,706,746,530	3,817,200,000
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(14,168,934,326)	(3,055,313,339)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,534,348,509	9,138,257,940
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		7,000,000,000	10,013,852,600
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23,000,000,000)	(16,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15,315,008,251	3,000,000,000
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		164,642,210	266,291,913
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(520,349,539)	(2,719,855,487)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		3,258,625,224	28,980,148,681
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10,871,219,900)	(28,362,888,570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7,612,594,676)	617,260,111
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(2,598,595,706)	7,035,662,564
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		17,506,244,840	10,149,734,901
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		105,139,107	320,847,375
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	15,012,788,241	17,506,244,840

Hà Nam, ngày 15 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Bích Loan

Nguyễn Hồng Thuận

Bùi Việt Vương

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư DNA theo Nghị quyết số 09/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 03/11/2014 của Hội đồng Quản trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong quý IV/2023 là sản xuất mặc áo, mặc quần xuất khẩu, cho thuê nhà xưởng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất đồ điện dân dụng: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt;
- Nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, trồng cây ăn quả;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ, và vật liệu tết bện;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt, điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất các mặt hàng: Điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Xuất nhập khẩu hàng: điện lạnh, điện tử, điện cơ, điện máy, thiết bị, vật tư, đồ dùng gia đình khác, các sản phẩm từ khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty;
- Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Sản xuất các mặt hàng: cơ khí, kim khí, sơn tĩnh điện, mạ kim loại;
- Sản xuất và gia công các loại mắc treo quần áo bằng kim loại "METAL HANGERS";
- Sản xuất xốp cách nhiệt, xốp bao bì;
- Sản xuất chế biến các loại gỗ tự nhiên và công nghiệp;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;
- Mua bán ô tô, xe máy, xe đạp;

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Mua bán vải, hàng sành sứ, vật tư ngành cơ khí;
- Hoạt động mua bán: rượu, bia, bánh kẹo;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu; Xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép;
- Xuất nhập khẩu, mua bán máy, thiết bị và vật tư, phụ tùng máy công, nông nghiệp;
- Xuất, nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, gia công túi nilon và bao bì xuất khẩu;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu xe máy, xe có động cơ và phụ tùng các loại; và
- Mua, bán, xuất nhập khẩu ô tô và phụ tùng ô tô các loại.

Tên tiếng anh: DNA INVESTMENT JOINT STOCK CORPORATION

Mã chứng khoán: KSD

Trụ sở chính: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của ngân hàng phục vụ.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của đơn vị là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng, được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và từ 12 tháng trở xuống được phân loại là ngắn hạn, trên 12 tháng được phân loại là dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

7.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí lắp đặt; chi phí thiết bị.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng. Riêng khoản chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng được phân bổ dần vào đối tượng chi phí trong kỳ kế toán với thời gian phân bổ là 50 năm (tương ứng với thời gian thuê đất).

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí sử dụng dịch vụ khác,...

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trong trường hợp đã cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng mà giao dịch cung cấp sản phẩm, dịch vụ đó liên quan đến nhiều kỳ kế toán và khách hàng hiện tại thanh toán cho một phần hoặc toàn bộ sản phẩm, dịch vụ đã được cung cấp liên quan đến nhiều kỳ kế toán đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện (tiếp theo)

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ căn cứ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của từng năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái,...).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.
Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền	15.012.788.241	17.506.244.840
<i>Tiền mặt đồng Việt Nam</i>	1.354.312.552	1.015.380.444
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	13.658.475.689	16.490.864.396
+ <i>Tiền gửi ngân hàng VND</i>	13.630.294.219	16.478.697.134
- <i>Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nam</i>	290.515	330.488
- <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam</i>	10.811.031.887	11.451.532.624
- <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam</i>	2.812.113.676	5.024.732.126
- <i>Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nam</i>	1.026.949	1.025.919
- <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trảng An</i>	-	10.000
- <i>Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh</i>	5.831.192	1.065.977
+ <i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	28.181.470	12.167.262
- <i>Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nam</i>	3.914.163,00	3.578.442
- <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam</i>	18.952.687,00	3.214.789
- <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam</i>	5.314.620	5.374.031
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	-	0
Cộng	15.012.788.241	17.506.244.840

		31/12/2024	01/01/2024		
		VND	VND		
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
Tiền gửi có kỳ hạn		21.207.819.133	13.000.000.000		
Cộng		21.207.819.133	13.000.000.000		
3. Phải thu của khách hàng					
		31/12/2024	01/01/2024		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn		36.777.274.476	1.200.000.000	35.860.131.253	-
A.S.C.T (Cambodia) Co . , Ltd		24.285.788.667	-	10.855.378.018	-
Nguyễn Đức Nhuận		9.002.700.000	1.200.000.000	9.002.700.000	-
Công ty TNHH Nhựa Tùng Tân		3.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư GreenFarm Việt Nam		486.219.888	-	1.401.180	-
Các khách hàng khác		2.565.921	-	16.000.652.055	-
Cộng		36.777.274.476	1.200.000.000	35.860.131.253	-
4. Trả trước cho người bán					
		31/12/2024	01/01/2024		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn		5.004.088.716	-	6.799.921.014	-
Công ty Cổ phần Quốc tế GSL		3.751.000.000	-	649.920.890	-
Nguyễn Văn Hào		862.978.500	-	-	-
Công ty TNHH PCCC và An Ninh Điện tử 24h		250.000.000	-	250.000.000	-
Trả trước cho người bán khác		140.110.216	-	5.900.000.124	-
Cộng		5.004.088.716	-	6.799.921.014	-
5. Phải thu khác					
		31/12/2024	01/01/2024		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn		59.924.038	-	801.029.869	-
- Phải thu khác		-	-	735.105.831	-
Phải thu các đối tượng khác		-	-	735.105.831	-
- Tạm ứng		59.924.038	-	65.924.038	-
Cộng		59.924.038	-	801.029.869	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.005.544.657	-	4.449.189.027	-
Chi phí SX, KD dở dang	-	-	67.006.376	-
Thành phẩm	2.217.111.269	-	2.119.273.578	-
Hàng hoá	1.021.659.124	-	608.847.010	-
Cộng	7.244.315.050	-	7.244.315.991	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2024

Mẫu số B 09 - DN
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.
TÀNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	44.202.814.181	25.335.008.939	20.260.280.764	40.909.091	89.839.012.975
Tăng trong kỳ	-	4.076.745.000	-	-	4.076.745.000
- Tăng trong kỳ	-	4.076.745.000	-	-	4.076.745.000
Giảm trong kỳ	-	(10.492.358.636)	-	-	(10.492.358.636)
- Thanh lý, nhượng bán	(41.773.190)	(10.492.358.636)	-	-	(10.492.358.636)
Phân loại lại	(41.773.190)	(4.489.665.323)	4.541.216.483	(9.777.970)	-
Số dư cuối kỳ	44.161.040.991	14.429.729.980	24.801.497.247	31.131.121	83.423.399.339
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	23.016.608.361	11.942.900.517	13.414.866.172	40.717.556	48.415.092.606
Tăng trong kỳ	1.702.954.884	1.723.902.169	1.066.675.563	-	4.493.532.616
- Số khấu hao trong kỳ	1.702.954.884	1.723.902.169	1.066.675.563	-	4.493.532.616
Giảm trong kỳ	-	(3.326.635.208)	-	-	(3.326.635.208)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.326.635.208)	-	-	(3.326.635.208)
Phân loại lại	36.035.716	(310.984.581)	284.535.300	(9.586.435)	-
Số dư cuối kỳ	24.755.598.961	10.029.182.897	14.766.077.035	31.131.121	49.581.990.014
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	21.186.205.820	13.392.108.422	6.845.414.592	191.535	41.423.920.369
2. Tại ngày cuối kỳ	19.405.442.030	4.400.547.083	10.035.420.212	-	33.841.409.325

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Địa chỉ: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Quý III năm 2023

8 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	31/12/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay						
Vay ngắn hạn	485.576.868	485.576.868	2.458.909.982	9.598.286.034	7.875.317.486	7.875.317.486
Vay ngắn hạn ngân hàng	485.576.868	485.576.868	2.458.909.982	9.598.286.034	7.875.317.486	7.875.317.486
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	485.576.868	485.576.868	2.458.909.982	9.598.286.034	7.624.952.920	7.624.952.920
(1)						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	1.022.569.300	1.272.933.866	250.364.566	250.364.566
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	485.576.868	485.576.868	3.481.479.282	10.871.219.900	7.875.317.486	7.875.317.486

(1) Công ty Cổ phần Đầu tư DNA vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/3563738/HĐTD ngày 29/05/2024 hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 15 tỷ đồng, bao gồm cả tiền Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hoặc kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 29/05/2025, lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

9 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Xây dựng cơ bản dở dang	277.762.800	-	5.813.916.116	-
Mua sắm máy móc thiết bị	277.762.800	-	5.813.916.116	-
Cộng	277.762.800	-	5.813.916.116	-

10 Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	12.030.872	33.179.129
Dài hạn	3.460.379.938	3.494.397.979
Cộng	3.472.410.810	3.527.577.108

11 Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	240.512.768	240.512.768	389.102.658	389.102.658
CN Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sơn Bình Tây	116.472.176	116.472.176	0	0
Công ty TNHH LKK Việt Nam	35.783.191	35.783.191	0	0
Công ty TNHH Luật TNHH IR	64.800.000	64.800.000	0	0
Công ty Cổ phần Kim Khí Thành Vinh	-	-	241.034.534	241.034.534
Các khách hàng khác	23.457.401	23.457.401	148.068.124	148.068.124
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	240.512.768	240.512.768	389.102.658	389.102.658

12 Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	5.004.088.716	6.799.921.014
Công ty Cổ phần Quốc tế GSL	3.751.000.000	649.920.890
Nguyễn Văn Hào	862.978.500	-
Công ty TNHH PCCC và An ninh Điện tử 24h	250.000.000	250.000.000
Công ty TNHH Thép Đức Cảnh		5.900.000.000
Các khách hàng khác	140.110.216	124
Cộng	5.004.088.716	6.799.921.014

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số phải nộp/ được khấu trừ cuối kỳ
Thuế GTGT	39.872.158	2.767.331.771	2.807.203.929	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	171.732.294	171.732.294	-
Thuế TNCN	1.092.454	18.060.850	16.633.022	2.520.282
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	328.590.977	328.590.977	-
Thuế, phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	138.181.818	138.181.818	-
Cộng	40.964.612	3.423.897.710	3.462.342.040	2.520.282
b. Phải thu				
Thuế GTGT		2.646.125.224	3.157.958.278	511.833.054
Cộng	-	2.646.125.224	3.157.958.278	511.833.054
14. Chi phí phải trả				
			31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn			-	40.000.000
Phí kiểm toán			-	40.000.000
b. Dài hạn			-	-
Cộng			-	40.000.000
15. Doanh thu chưa thực hiện				
			31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn				
Doanh thu cho thuê mặt bằng			1.456.263.668	2.451.481.822
Cộng			1.456.263.668	2.451.481.822
16. Phải trả khác				
			31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn				
Bảo hiểm xã hội			-	2
Bảo hiểm thất nghiệp			3.553.868	-
Cộng			3.553.868	2
17. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu				
Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	120.000.000.000	100.000.000	675.596.780	120.775.596.780
Lợi nhuận năm trước	-	-	154.364.172	154.364.172
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	100.000.000	829.960.952	120.929.960.952
Số dư đầu kỳ	120.000.000.000	100.000.000	829.960.952	120.929.960.952
Lãi trong kỳ	-	-	(1.008.762.763)	(1.008.762.763)
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	100.000.000	(178.801.811)	119.921.198.189

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2024	01/01/2024
Vốn góp của các cổ đông	100,00%	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	100,00%	120.000.000.000	120.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2024	01/01/2024
Vốn góp của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	100.000.000	100.000.000
Cộng	100.000.000	100.000.000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.361.976.780	6.540.168.604
Cộng	12.361.976.780	6.540.168.604

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.361.976.780	6.540.168.604
Cộng	12.361.976.780	6.540.168.604

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán	9.993.193.602	6.411.141.609
Cộng	9.993.193.602	6.411.141.609

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	89.297.921	46.994.664
Lãi chênh lệch tỷ giá	861.347.315	692.268.173
Cộng	950.645.236	739.262.837

5. Chi phí tài chính

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Lãi tiền vay	9.323.471	131.953.357
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1.414.313
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	9.323.471	133.367.670

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.448.529	74.255.500
Cộng	194.448.529	74.255.500
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	437.699.800	387.270.583
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	126.098.556	144.264.909
Thuế, phí, lệ phí	104.808.400	23.338.000
Dự phòng phải thu khó đòi	1.200.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.000.000	474.970.385
Chi phí bằng tiền khác	51.442.694	8.964.943
Cộng	1.980.049.450	1.038.808.820
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng khó đòi	-	-
Cộng	-	-

8. Thu nhập khác

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Lãi từ hoạt động thanh lý tài sản cố định		1.581.415.984
Thu nhập từ hoạt động thanh lý tài sản cố định		14.007.725.114
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		(12.426.309.130)
Cộng	-	1.581.415.984

9. Chi phí khác

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Chi phí khác	645.792	133.264.853
Cộng	645.792	133.264.853

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.910.241.209	715.711.545
Chi phí nhân công	1.137.733.888	564.841.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	993.344.816	941.294.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	520.976.475	667.823.065

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí khác bằng tiền	51.442.694	32.302.943
Cộng	11.613.739.082	2.921.973.257
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm 2024	Năm 2023
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế cả năm	(975.212.287)	167.752.382
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN (a+b)	(481.791.694)	(440.813.991)
3 Lỗ lũy kế	-	-
4. Tổng thu nhập tính thuế TNDN (1+2+3)	(1.457.003.981)	(273.061.609)
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
6. Truy thu thuế TNDN các năm trước	33.550.476	13.388.210
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.134.961.172	1.013.531.430
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.134.961.172	1.013.531.430
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	94,58	84,46
13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.134.961.172	1.013.531.430
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.134.961.172	1.013.531.430
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	12.000.000	12.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	94,58	84,46

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính này.

2 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và xuất khẩu mắc quần, mắc áo. Công ty không có chi nhánh nào nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Đồng thời, tổng doanh thu bộ phận của hoạt động kinh doanh phụ là: hoạt động cung cấp dịch vụ (cho thuê nhà xưởng) và bán phế liệu nhỏ hơn (<) 10% tổng doanh thu của tất cả các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm tài chính 2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO và Báo cáo tài chính quý IV năm 2023 do Công ty tự lập.

4 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



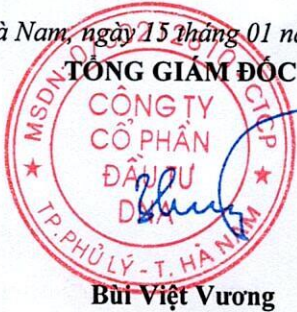
Nguyễn Thị Bích Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Tuân

Hà Nam, ngày 15 tháng 01 năm 2025



Bùi Việt Vương

**DNA INVESTMENT
JOINT STOCK COMPANY**

No.: 01/2025/KSD/CV-CBTT

**THE SOCIAL REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Ha Nam, January 16th, 2025

PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENT

To: Ha Noi Stock Exchange

According to Clause 3, Article 14, Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of The Ministry of Finance providing guidelines on disclosure of information on securities market, DNA Investment Joint Stock Company submits the disclosure of Quarter 4/2024 financial statement to Ha Noi Stock Exchange as follow:

1. Corporation's name: DNA Investment Joint Stock Company
 - Stock symbol: KSD
 - Address: Le Chau Street – Chau Son Industrial Park – Phu Ly City – Ha Nam
 - Telephone: 0226.384.8888-0226.384.0408
 - Fax: 0226.3850.869

2. Content of the disclosed information:

Quarter 4/2024 financial statement:

☒ Separate financial statement (The listed organization does not have subsidiaries companies and its parent accounting unit has subordinate units)

☐ Consolidated financial statement (The listed organization has subsidiaries companies)

☐ Combined financial statement (The listed organization has affiliated accounting units with independent accounting systems)

- Cases require to explain the reasons:

+ The accredited audit organization issued a qualified opinion rather than an unqualified opinion on the financial statement (regarding the 2023 audited financial statement):

☐ Yes

☒ No

Explanation document in case of a qualified opinion:

☐ Yes

☐ No

+ Profit after tax for the reporting period varies by at least 5% before and after auditing, shifting from a loss to a profit or vice versa:

☐ Yes

☒ No



Explanation document in case of a qualified opinion:

☐ Yes

☐ No

+ Profit after tax in the financial statement of the reporting period varies by at least 10% compared to the same period last year:

☒ Yes

☐ No

Explanation document in case of a qualified opinion:

☒ Yes

☐ No

+ Profit after tax for the reporting period shows a loss, shifting from a profit in the same period of the previous year to a loss in this period, or vice versa:

☐ Yes

☒ No

Explanation document in case of a qualified opinion:

☐ Yes

☐ No

This information is disclosed on the company's website dated 01/15/2025 at:
<http://www.hangermetal.vn/>

3. Report on transaction with a value of 35% of total assets in 2024

In the case where the listed organization has transaction, it is required to fully report on the following contents:

- Transaction detail:
- Trading density/corporation's total assets (%) (*according to the most recent annual financial statement*) :
- Transaction completion date:


We hereby commit that the information disclosed above is true and accurate, and we take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.

DNA INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Attached documents:

- Quarter IV/2024 financial statement
- Explanation document of the variance in Profit after tax

Authorized person for information disclosure

(signed)

BUI THI LOAN

** This English translation is equivalent to and consistent with the original Vietnamese version. In case of any discrepancies or differences in interpretation between the Vietnamese and English versions, the Vietnamese version shall prevail.*

FINANCIAL STATEMENTS

4th quarter of 2024

**DNA INVESTMENT JOINT STOCK
COMPANY**

DNA INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Address: Le Chan Street, Chau Son Industrial Zone, Chau Son
Ward, Phu Ly City, Ha Nam Province

Tel: 0226.3848888 Fax: 0226.3850869

Financial statements

4th Quarter of 2024 Fiscal year

Form No. B01 - DN (Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014, by the Ministry of Finance)

DN- BALANCE SHEET

As at 31st December 2024

Currency unit: VND

ASSETS	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
A. CURRENT ASSETS	100		84.630.073.580	81.244.822.096
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	15.012.788.241	17.506.244.840
1. Cash	111		15.012.788.241	17.506.244.840
2. Cash equivalents	112		-	-
II. Short-term financial investments	120	V.2	21.207.819.133	13.000.000.000
1 Investments held to maturity	123		21.207.819.133	13.000.000.000
III. Short-term receivables	130		40.641.287.230	43.461.082.136
1. Short-term trade receivables	131	V.3a	36.777.274.476	35.860.131.253
2. Short term advances to suppliers	132	V.4	5.004.088.716	6.799.921.014
3. Short-term loan receivables	135		-	-
4. Other short-term receivables	136	V.5	59.924.038	801.029.869
4. Short-term allowance for doubtful debts	137	V.6	(1.200.000.000)	-
8. Shortage of assets awaiting resolution	139		-	-
IV. Inventories	140	V.6	7.244.315.050	7.244.315.991
1. Inventories	141		7.244.315.050	7.244.315.991
2. Allowance for inventories	149		-	-
V. Other short-term assets	150		523.863.926	33.179.129
1. Short-term prepaid expenses	151	V.11a	12.030.872	33.179.129
2. Deductible VAT	152		511.833.054	-
3. Taxes and other receivables from the state	153	V.14b	-	-
B. NON-CURRENT ASSETS	200		37.579.552.063	50.732.234.464
I. Long-term receivables	210		-	-
1. Long-term receivables from customers	211	V.3b	-	-
2. Long-term advances to suppliers	212		-	-
II. Fixed assets	220		33.841.409.325	41.423.920.369
1. Tangible fixed assets	221	V.7	33.841.409.325	41.423.920.369
- Costs	222		83.423.399.339	89.839.012.975
- Accumulated depreciation	223		(49.581.990.014)	(48.415.092.606)
III. Investment property	230		-	-
III. Long-term unfinished assets	240	V.9	277.762.800	5.813.916.116
1. Cost of construction in progress	242		277.762.800	5.813.916.116
IV. Long-term financial investments	250	V.2	-	-
V. Other long-term assets	260		3.460.379.938	3.494.397.979
1. Long-term prepayments	261	V.11b	3.460.379.938	3.494.397.979
TOTAL ASSETS	270		122.209.625.643	131.977.056.560

DN- BALANCE SHEET

As at 31st December 2024

Currency unit: VND

RESOURCES	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
C. LIABILITIES	300		2.288.427.454	11.047.095.608
I. Current liabilities	310		2.288.427.454	11.047.095.608
1. Short-term payables to suppliers	311	V.11	240.512.768	389.102.658
2. Short-term advances from customers	312	V.12a	100.000.000	90.419.817
3. Taxes and other payables to the State	313	V.13a	2.520.282	40.964.612
4. Payables to employees	314			159.809.211
5. Short-term accruals	315	V.14	-	40.000.000
6. Short-term unearned revenue	318	V.15	1.456.263.668	2.451.481.822
7. Other short-term payables	319	V.16	3.553.868	2
8. Short-term loans and finance lease liabilities	320	V.8	485.576.868	7.875.317.486
II. Non-current liabilities	330		-	-
D. OWNER'S EQUITY	400		119.921.198.189	120.929.960.952
I. Owner's equity	410	V.17	119.921.198.189	120.929.960.952
1. Contributions from owners	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Preference shares	411b		-	-
2. Development investment funds	418		100.000.000	100.000.000
3. Undistributed post-tax profits	421		(178.801.811)	829.960.952
- Undistributed post-tax profits accumulated by th	421a		829.960.952	675.596.780
- Undistributed post-tax profits of current period	421b		(1.008.762.763)	154.364.172
4. Capital expenditure fund	422		-	-
II. Funding and other funds	430		-	-
TOTAL RESOURCES	440		122.209.625.643	131.977.056.560

PREPARER



Nguyen Thi Bich Loan

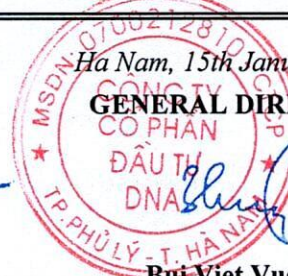
CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Hong Tuan

Ha Nam, 15th January 2025

GENERAL DIRECTOR



Bui Viet Vuong

DN- INTERIM STATEMENT OF PROFIT OR LOSS

4TH QUARTER/2024

ITEMS	Code	Note	This quarter of the current year	This quarter of the previous year	Cumulative figures from the beginning of the year to the end of this quarter (Current year)	Cumulative figures from the beginning of the year to the end of this quarter (Previous year)
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	VI.1	12.361.976.780	6.540.168.604	46.391.514.376	52.357.797.331
2. Deductions	02		-	-	-	-
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10 = 01 - 02)	10		12.361.976.780	6.540.168.604	46.391.514.376	52.357.797.331
4. Cost of goods sold and services rendered	11	VI.2	9.993.193.602	6.411.141.609	40.919.946.312	50.416.743.446
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20 = 10 - 11)	20		2.368.783.178	129.026.995	5.471.568.064	1.941.053.885
6. Financial income	21	VI.3	950.645.236	739.262.837	1.549.385.342	946.399.915
7. Financial expense	22	VI.4	9.323.471	133.367.670	372.900.811	691.888.033
- In which: Interest expense	23		9.323.471	131.953.357	132.020.216	449.773.714
8. Selling expenses	25	VI.5a	194.448.529	74.255.500	724.495.805	889.447.107
9. General and administration expenses	26	VI.5b	1.980.049.450	1.038.808.820	5.216.136.282	3.710.019.524
10. Net operating profit (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1.135.606.964	(378.142.158)	707.420.508	(2.403.900.864)
11. Other income	31	VI.6	0	1.581.415.984	4.010.068	2.711.969.015
12. Other expense	32	VI.7	645.792	133.264.853	1.686.642.863	140.315.769
13. Other profit/ (losses) (40 = 31 - 32)	40		(645.792)	1.448.151.131	(1.682.632.795)	2.571.653.246
14. Accounting profit/ (losses) before tax (50 = 30 + 40)	50		1.134.961.172	1.070.008.973	(975.212.287)	167.752.382
15. Current corporate income tax expense	51	VI.8	0	56.477.543	33.550.476	13.388.210
16. Net profit after corporate income tax expense	60		1.134.961.172	1.013.531.430	(1.008.762.763)	154.364.172
17. Basic earnings per share	70	VI.10	94,58	84,46	(84,06)	12,86
18. Diluted earnings per share	71	VI.11	94,58	84,46	(84,06)	12,86

PREPARER

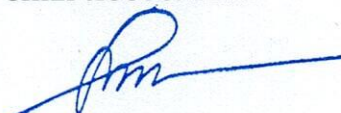
CHIEF ACCOUNTANT

Ha Nam, 15th January 2025

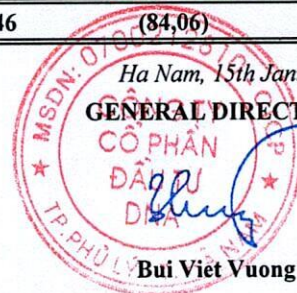
GENERAL DIRECTOR



Nguyen Thi Bich Loan



Nguyen Hong Tuan



Bui Viet Vuong

DNA INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Address: Le Chan Street, Chau Son Industrial Zone, Chau Son
Ward, Phu Ly City, Ha Nam Province

Financial statements

4th quarter of 2024 Fiscal year

Form No. B02 - DN (Issued under Circular No.
200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, by
the Ministry of Finance)
Currency unit: VND

DN- STATEMENT OF CASH FLOWS - DIRECT METHOD - QUARTER

4th quarter of 2024

ITEMS	Code	Note	Cumulative figures from the beginning of the year to the end of this quarter (Current year)	Cumulative figures from the beginning of the year to the end of this quarter (Previous year)
I.CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Proceeds from goods sold, services rendered and other revenue	01		48.267.905.699	69.121.963.259
2. Expenditures paid to suppliers	02		(53.364.955.602)	(59.232.120.701)
3. Expenditures paid to employees	03		(4.601.983.309)	(1.643.506.629)
4. Interest paid on loans	04		(132.698.189)	(448.375.430)
5. Corporate income tax paid	05		(171.732.294)	(110.638.412)
6. Other cash inflows from operating activities	06		29.706.746.530	3.817.200.000
7. Other cash outflows on operating activities	07		(14.168.934.326)	(2.941.916.888)
Net cash flows from operating activities	20		5.534.348.509	8.562.605.199
II.CASH FLOWS FROM INVESTMENT ACTIVITIES				
Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21		-	-
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22		7.000.000.000	10.013.852.600
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23		(23.000.000.000)	(26.500.000.000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		15.315.008.251	13.500.000.000
5. Interest earned, dividends and profits received	27		164.642.210	266.294.170
Net cash flows from investing activities	30		(520.349.539)	(2.719.853.230)
III. CASH FLOWS FROM FINANCIAL ACTIVITIES				
1. Proceeds from borrowings	33		3.258.625.224	29.556.346.736
2. Repayment of borrowings	34		(10.871.219.900)	(28.362.888.570)
Net cash flows from financing activities	40		(7.612.594.676)	1.193.458.166
Net increase/(decrease) in cash for the year(50=20+30+40)	50		(2.598.595.706)	7.036.210.135
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60		17.506.244.840	10.149.734.901
Effects of changes in foreign exchange rates	61		105.139.107	320.299.804
Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50+60+61)	70	V.1	15.012.788.241	17.506.244.840

PREPARER



Nguyen Thi Bich Loan

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Hong Tuan

Ha Nam, 15th January 2025

GENERAL DIRECTOR



Bui Viet Vuong

I. CHARACTERISTICS OF THE COMPANY'S OPERATIONS**1. Establishment**

The Southeast Asia Hamico Export Joint Stock Corporation was established based on the conversion from Southeast Asia LLC. The Southeast Asia Hamico Export Joint Stock Corporation was renamed to DNA Investment Joint Stock Company according to Resolution No. 09/2014/KSD/NQ-HĐQT dated November 3, 2014, by the Board of Directors. The company operates under Business Registration Certificate No. 0700.212.810 dated September 29, 2009, with the 10th amendment registered on February 25, 2015, issued by the Department of Planning and Investment of Ha Nam Province.

Ownership structure

The company is a joint-stock company.

2. Business sector

The main business activities of the Company in 4th Quarter/2024 are the production of coat hangers, pants hangers for export, and leasing of factory premises.

3. Business activities

The business activities of the company, as per the business registration certificate, include:

- Manufacturing household electrical appliances: rice cookers, refrigerators, washing machines;
- Aquaculture, forestry, fruit tree cultivation;
- Freight transport by road;
- Manufacturing other wood products, products made from bamboo, rattan, straw, hay, and braided materials;
- Trading metals, metal ores;
- Wholesale of household goods: rice cookers, refrigerators, washing machines, refrigeration, electrical and mechanical appliances, household equipment;
- Wholesale of other construction materials and installation equipment;
- Short-term accommodation services;
- Restaurants and mobile catering services;
- Manufacturing products: refrigeration, electrical, mechanical appliances, and other household goods;
- Import and export of goods: refrigeration, electronics, electrical, mechanical appliances, equipment, materials, household goods, and products from mining and processing minerals for the company's business operations;
- Landscape, bonsai, park, and zoo services;
- Ecotourism services;
- Manufacturing products: machinery, metal products, electrostatic paint, metal plating;
- Manufacturing and processing of metal "METAL HANGERS" for clothes;
- Production of insulation foam and packaging foam;
- Manufacturing and processing of natural and industrial wood products;
- Mining and processing minerals;
- Leasing factory premises for office space and production workshops;
- Leasing warehouses and equipment;
- Buying and selling cars, motorcycles, and bicycles.

3. Business activities (continued)

- Buying and selling fabrics, ceramics, and mechanical industry materials;
- Trading activities: alcohol, beer, confectionery;
- Buying and selling processed wood, coal, ores, scrap metal; Import and export of minerals, steel;
- Import and export, buying and selling machinery, equipment, and materials, spare parts for industrial and agricultural machines;
- Import and export, and buying and selling metal products and metal ores;
- Manufacturing and processing of nylon bags and export packaging;
- Buying, selling, importing, and exporting motorcycles, motorized vehicles, and parts of all kinds;
- Buying, selling, importing, and exporting automobiles and automobile parts of all types.

English name: DNA INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Stock code: KSD

Head office: Le Chan Street, Chau Son Industrial Zone, Chau Son Ward, Phu Ly City, Ha Nam Province.

4. Normal production and business cycle

The company's production and business cycle lasts for 12 months, following the normal fiscal year, starting from January 1st to December 31st each year.

5. The characteristics of the company's operations during the fiscal year have an impact on the financial statements

None.

6. Statement on the comparability of information in the financial statements

The selection of data and information to be presented in the financial statements is made according to the principle of comparability between corresponding accounting periods.

II. ACCOUNTING PERIOD, CURRENCY UNIT USED IN ACCOUNTING

1. Accounting period

The company's accounting period starts on January 1st and ends on December 31st each year.

2. Currency unit used in accounting

Vietnamese Dong (VND) is used as the currency unit for accounting records.

III. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS

1. Applicable accounting standards

The company applies the Vietnamese Enterprise Accounting System as guided by Circular No. 200/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on December 22, 2014, and Circular No. 53/2016/TT-BTC on March 21, 2016, which amends and supplements certain provisions of Circular No. 200/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance.

2. Statement of compliance with accounting standards and regulations

We have performed the accounting work of preparing and presenting the financial statements in accordance with Vietnamese accounting standards, the Vietnamese enterprise accounting system, and relevant legal regulations. The financial statements have been presented fairly and reasonably, reflecting the financial position, business results, and cash flows of the company.

The selection of data and information to be disclosed in the Notes to the Financial Statements has been made according to the materiality principle as specified in Vietnamese Accounting Standard No. 21 'Presentation of Financial Statements.

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

1. Changes in accounting policies and disclosures

The accounting policies used by the company to prepare the financial statements for the current year are consistent with the policies applied in preparing the financial statements for the fiscal year ending December 31, 2024.

2. Exchange rates applied in accounting

The company converts foreign currency into Vietnamese Dong based on the actual transaction exchange rate and the exchange rate recorded in the accounting books.

Principle for determining the actual transaction exchange rate

All foreign currency transactions arising during the period (foreign currency purchases and sales, capital contributions or received capital contributions, recognition of receivables and payables, asset purchases or expenses paid in foreign currency) are recorded based on the actual transaction exchange rate at the time of the transaction, as provided by the serving bank.

The year-end balances of monetary items (cash, cash equivalents, receivables, and payables, excluding prepaid amounts to suppliers, advance payments from customers, prepaid expenses, deposits, and deferred revenue) in foreign currencies are revalued based on the actual exchange rate published at the time the financial statements are prepared.

Exchange rate differences arising during the year from foreign currency transactions are recognized in the business results. The exchange rate differences from revaluing monetary items in foreign currencies at the end of the fiscal year, after offsetting the increase and decrease differences, are recognized in the business results.

Principle for determining the exchange rate recorded in the accounting books

When recovering receivables, deposits, or settling payables in foreign currency, the company uses the actual exchange rate recorded in the accounting books.

When making payments in foreign currency, the company uses the moving weighted average exchange rate recorded in the accounting books.

3. Principle for recognizing cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand and demand deposits with banks.

Cash equivalents include term deposits and short-term investments with original maturities of three months or less from the investment date, which are highly liquid, easily convertible into a known amount of cash, and involve minimal risk in converting to cash.

4. Principles of accounting for financial investments

The company's financial investments include savings deposits at banks, recorded at historical cost. Fixed-term deposits with maturities greater than 3 months and up to 12 months are classified as short-term, while those exceeding 12 months are classified as long-term.

5. Principles of recognizing trade receivables and other receivables

Principles of recognizing trade receivables: Receivables are recognized at historical cost minus provisions for doubtful d
Receivables are classified as either trade receivables or other receivables depending on the nature of the transaction or the relationship between the company and the debtor.

Provisioning for doubtful receivables: Provisions for doubtful debts are estimated for the portion of receivables and investments that are impaired, such as overdue receivables that are unlikely to be recoverable due to bankruptcy, dissolution, disappearance, or absconding by the debtor.

6. Principles of recognizing inventory

Principles of recognizing inventory: Inventory is recognized at historical cost, minus provisions for inventory obsolescence or impairment.

The method for valuing inventory is the weighted average cost method.

Inventory accounting method: Inventory is accounted for using the perpetual inventory system.

The method of establishing provision for inventory impairment: Provisions for inventory obsolescence are made when the net realizable value of inventory is lower than its historical cost. The net realizable value is the estimated selling price minus the estimated costs to complete and sell the product.

7. Principles of recognizing and depreciating fixed assets**7.1 Principles of recognizing tangible fixed assets**

Tangible fixed assets are recognized at historical cost minus accumulated depreciation. Historical cost includes all costs necessary to acquire and bring the asset into a state ready for use. Subsequent costs are capitalized if they are expected to result in future economic benefits. Otherwise, they are recognized as expenses.

When fixed assets are sold or disposed of, the original cost and accumulated depreciation are written off, and any gain or loss arising from the disposal is recognized in the income or expense of the period.

7.2 Depreciation method for fixed assets

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful life.

The estimated useful life of assets is as follows:

<i>Buildings and structures</i>	<i>5 - 50 years</i>
<i>Machinery and equipment</i>	<i>3 - 20 years</i>
<i>Vehicles and transportation</i>	<i>4 - 30 years</i>
<i>Management equipment and tools</i>	<i>5 - 10 years</i>

8. Principles of recognizing construction in progress

Construction in progress is recognized at cost. This cost includes all necessary expenses to acquire new fixed assets, build new ones, or repair, renovate, expand, or re-equip the technical infrastructure of the project, such as installation costs and equipment costs.

These costs are transferred to increase assets when the project is completed, the overall acceptance has been finalized, and the asset is handed over and ready for use.

9. Principles of recognizing prepaid expenses

Prepaid expenses at the company include expenses that have already been incurred but are related to business activities over multiple accounting periods. The company's prepaid expenses include the following: insurance premiums, tools and equipment, fixed asset repair costs, land preparation costs for construction, etc...

The method for allocating prepaid expenses: Prepaid expenses are calculated and allocated to business production costs each period using the straight-line method. Based on the nature and extent of each type of expense, the allocation period is as follows: short-term prepaid expenses are allocated within 12 months; long-term prepaid expenses are allocated over 13 to 36 months. Specifically, land preparation costs for construction are gradually allocated to the expense category in the accounting period with an allocation period of 50 years (corresponding to the land lease period).

10. Principles of recognizing payables

Liabilities are recognized at their nominal value and are not recorded lower than the amounts owed.

The company classifies liabilities as payable to vendors, payable to employees, other payables, etc., depending on the nature of the transaction or the relationship between the company and the party to whom payment is owed.

Liabilities are tracked in detail by the due date, the party to whom payment is owed, the type of foreign currency liability (including revaluation of liabilities that meet the definition of foreign currency-denominated monetary items), and other factors as required for the company's management needs.

At the time of preparing the financial statements, the company immediately recognizes a liability when there is evidence of a loss that is likely to occur, in accordance with the prudence principle.

11. Principle of recognizing accrued expenses

Accrued expenses: These are recognized for expenses related to business operations during the period, but payment has not yet been made because an invoice has not been received or the necessary documentation and accounting records are incomplete. These expenses are recorded as operating expenses in the financial period, such as expenses for other services used, etc...

12. Principle of recognizing unearned revenue

Unearned revenue is recognized when products or services have been provided to customers, but the transaction involves multiple accounting periods, and the customer has made partial or full payment for the products or services that are related to these multiple accounting periods.

12. Principle of recognizing unearned revenue (continued)

Unearned revenue includes the amounts paid in advance by customers for one or more accounting periods for asset leasing; interest received in advance for loans or purchasing debt instruments; the difference between the selling price for installment or deferred payment sales and the price for immediate payment; and revenue corresponding to the value of goods, services, or discounts to customers in traditional customer programs.

Unearned revenue is allocated based on the principle that matches the revenue for each fiscal year.

13. Principles for recognizing equity

Owner's investment capital: Recognized according to the actual capital contributed by the owner.

Share premium: Recognized based on the increase in capital from issuing shares above par value and the increase or decrease in capital from the repurchase and reissuance of treasury shares.

Retained earnings: The amount of profit from the company's operations after deducting corporate income tax for the current year and any adjustments for retroactive changes in accounting policies or corrections of material errors from previous years.

Profit distribution: Profits are distributed according to the company's charter and the profit distribution plan approved by the General Shareholders' Meeting.

Increase or decrease in charter capital: Implemented based on the resolution of the annual General Shareholders' Meeting.

14. Principles and methods for recognizing revenue and other income**Principles and methods for recognizing sales revenue**

Sales revenue is recognized when all of the following five conditions are met:

1. The company has transferred most of the risks and rewards related to the ownership of the product or goods to the buyer;
2. The company no longer retains control over the goods as an owner or has control over the goods;
3. The revenue can be determined with reasonable certainty. When the contract allows the buyer to return purchased products or goods under specific conditions, the company should only recognize revenue when those specific conditions no longer exist, and the buyer has no right to return the products or goods (except for returns under exchanges for other goods or services);
4. The company has or will receive economic benefits from the sale transaction;
5. The costs related to the sales transaction can be determined.

Principles and methods for recognizing service revenue

Revenue from service transactions is recognized when the outcome of the transaction can be reliably determined. In cases where the service transaction spans multiple periods, revenue is recognized in the period based on the portion of the work completed as of the date of the Balance Sheet for that period. Service revenue is recognized when all four (4) of the following conditions are met: 1. Revenue can be determined with reasonable certainty. When the contract allows the buyer to return the purchased service under specific conditions, revenue should only be recognized when those conditions no longer exist and the buyer has no right to return the service provided; 2. The company has or will receive economic benefits from the service transaction; 3. The portion of work completed as of the date of the Balance Sheet can be determined; 4. The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service transaction can be determined.

Principles and methods for recognizing service revenue (continued)

If the outcome of the contract cannot be reliably determined, revenue will only be recognized to the extent that the costs incurred can be recovered.

Principles and methods for recognizing financial revenue

Financial revenue reflects income from interest, other financial revenues of the enterprise (investments in subsidiaries, other capital investments, foreign exchange gains, etc.).

Revenue arising from interest, royalties, dividends, and profits distributed by the company is recognized when both of the following conditions are met: 1. It is probable that economic benefits will be received from the transaction; 2. The revenue can be reasonably measured.

- Interest income is recognized based on the time and actual Interest rate for each period.
- Dividends and profits are recognized when shareholders have the right to receive dividends or when capital contributors are entitled to profits from their investments.

When it becomes impossible to recover an amount previously recognized as revenue, the uncollectible or uncertain amount must be accounted for as an expense in the period, without reducing the revenue.

15. Principles and methods for recognizing the cost of goods sold

The cost of goods sold reflects the cost of the products, goods, or services sold during the period. The cost of goods sold is recognized at the time the transaction occurs or when it is reasonably certain that it will occur in the future, regardless of whether the payment has been made or not. The cost of goods sold and the revenue it generates are recognized simultaneously based on the matching principle.

16. Principles and methods for recognizing financial expense

The costs recognized as financial expenses include: interest expenses on loans, and losses arising from exchange rate fluctuations related to foreign currency transactions.

These financial expenses are recognized in detail for each type of cost when they actually occur during the period and can be reliably determined when sufficient evidence of these expenses is available.

17. Principles and methods for recognizing current and deferred corporate income tax expenses

The corporate income tax expense includes current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses that arise during the year as the basis for determining the after-tax business results of the company for the current fiscal year.

Current corporate income tax expense is the amount of corporate income tax payable based on taxable income for the year and the applicable corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expense refers to the amount of corporate income tax that will be paid in the future, arising from the recognition of deferred tax liabilities during the year and the reversal of deferred tax assets that were recognized in previous years. The company does not reflect deferred tax assets or deferred tax liabilities arising from transactions that are directly recognized in shareholders' equity.

Deferred corporate income tax expense is determined based on the temporary differences that are deductible, taxable temporary differences, and the corporate income tax rate.

The determination of the company's corporate income tax is based on current tax regulations. However, the final determination of corporate income tax is subject to the results of audits by the competent tax authorities.

18. Principles for recognizing earnings per share

Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the holders of common shares of the company, after deducting the portion allocated for the bonus and welfare fund accrued during the period, by the weighted average number of common shares outstanding during the period.

Diluted EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the holders of common shares of the company (after adjusting for dividends on convertible preferred shares) by the weighted average number of common shares outstanding during the period, along with the weighted average number of potential common shares that would be issued if all potential dilutive common shares were converted into common shares.

19. Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

According to Circular No. 210/2009/TT-BTC dated November 6, 2009 ("Circular 210"), financial assets are classified appropriately for the purpose of disclosure in the financial statements, including financial assets measured at fair value through the income statement, loans and receivables, held-to-maturity investments, and available-for-sale financial assets. The company decides on the classification of these financial assets at the time of initial recognition.

At the time of initial recognition, financial assets are recognized at cost, including directly related transaction costs.

The company's financial assets include cash and cash equivalents, receivables from customers, and other receivables.

Financial liabilities

Financial liabilities, as defined by Circular 210, for the purpose of disclosure in the financial statements, are classified appropriately as financial liabilities recognized through the income statement or financial liabilities measured at amortized cost. The company determines the classification of financial liabilities at the time of initial recognition.

All financial liabilities are initially recognized at cost, including any directly related transaction costs.

The company's financial liabilities include payables to suppliers, accrued expenses, loans, and debts.

Subsequent measurement

Currently, there is no requirement to remeasure the value of financial instruments after initial recognition.

Offsetting financial instruments

Financial assets and financial liabilities are offset, and the net amount is presented in the financial statements if, and only if, the company has a legally enforceable right to offset the recognized amounts and intends to settle on a net basis or to realize the asset and settle the liability simultaneously.

20. Related parties

Related parties are businesses or individuals, directly or indirectly through one or more intermediaries, that have control over or are controlled by the company. This includes affiliates, individuals who directly or indirectly hold voting rights and have significant influence over the company, key management personnel such as the CEO, the Board of Directors, and close family members of these individuals or affiliated entities. In considering each relationship between related parties, the substance of the relationship is emphasized rather than its legal form.

21. Other accounting principles and methods

Value Added Tax: The company is registered for VAT under the deduction method.

Other Taxes and Fees: Other taxes and fees are handled in accordance with the current tax and fee regulations of the government.

V. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

1. Cash and cash equivalents

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cash	15.012.788.241	17.506.244.840
<i>Vietnamese Dong cash</i>	<i>1.354.312.552</i>	<i>1.015.380.444</i>
<i>Cash in banks</i>	<i>13.658.475.689</i>	<i>16.490.864.396</i>
<i>+ VND cash in banks</i>	<i>13.630.294.219</i>	<i>16.478.697.134</i>
<i>- Asia Commercial Bank - Ha Nam Branch</i>	<i>290.515</i>	<i>330.488</i>
<i>- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development - Ha Nam Branch</i>	<i>10.811.031.887</i>	<i>11.451.532.624</i>
<i>- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ha Nam Branch</i>	<i>2.812.113.676</i>	<i>5.024.732.126</i>
<i>- Orient Commercial Joint Stock Bank - Ha Nam Branch</i>	<i>1.026.949</i>	<i>1.025.919</i>
<i>- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development - Trang An Branch</i>	<i>-</i>	<i>10.000</i>
<i>- Saigon-Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank</i>	<i>5.831.192</i>	<i>1.065.977</i>
<i>+ USD cash in banks</i>	<i>28.181.470</i>	<i>12.167.262</i>
<i>- Asia Commercial Bank - Ha Nam Branch</i>	<i>3.914.163,00</i>	<i>3.578.442</i>
<i>- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development - Ha Nam Branch</i>	<i>18.952.687,00</i>	<i>3.214.789</i>
<i>- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ha Nam Branch</i>	<i>5.314.620</i>	<i>5.374.031</i>
Cash equivalents	-	-
<i>Deposits with a term of 3 months or less</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Total	15.012.788.241	17.506.244.840

2. Short-term investments	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Fixed-time deposits	21.207.819.133	13.000.000.000
Total	21.207.819.133	13.000.000.000

3. Trade receivables

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
a. Short-term	36.777.274.476	1.200.000.000	35.860.131.253	-
A.S.C.T (Cambodia) Co., Ltd	24.285.788.667	-	10.855.378.018	-
Nguyen Duc Nhuan	9.002.700.000	1.200.000.000	9.002.700.000	-
Tung Tan Plastic Limited Company	3.000.000.000	-	-	-
GreenFarm Vietnam Investment Joint Stock Company	486.219.888	-	1.401.180	-
Other customers	2.565.921	-	16.000.652.055	-
Total	36.777.274.476	1.200.000.000	35.860.131.253	-

4. Advance payments for suppliers

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
a. Short-term	5.004.088.716	-	6.799.921.014	-
GSL International Joint Stock Company	3.751.000.000	-	649.920.890	-
Nguyen Van Hao	862.978.500	-	-	-
24h Fire Protection and Electronic Security Limited Company	250.000.000	-	250.000.000	-
Prepaid to other suppliers	140.110.216	-	5.900.000.124	-
Total	5.004.088.716	-	6.799.921.014	-

5. Other receivables

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
a. Short-term	59.924.038	-	801.029.869	-
- Other receivables	-	-	735.105.831	-
Receivables from other parties	-	-	735.105.831	-
- Advances	59.924.038	-	65.924.038	-
Total	59.924.038	-	801.029.869	-

6. Inventories

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
Materials	4.005.544.657	-	4.449.189.027	-
Work in progress	0	-	67.006.376	-
Finished goods	2.217.111.269	-	2.119.273.578	-
Merchandise	1.021.659.124	-	608.847.010	-
Total	7.244.315.050	-	7.244.315.991	-

7 . Tangible fixed assets

DNA INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
4th quarter of 2024

Mẫu số B 09 - DN

Currency unit: VND

7. INCREASE AND DECREASE IN TANGIBLE FIXED ASSETS

Items	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transportation vehicles	Management tools and	Total
I. Historical cost					
Opening balance	44.202.814.181	25.335.008.939	20.260.280.764	40.909.091	89.839.012.975
Increase in the period	-	4.076.745.000	-	-	4.076.745.000
- <i>Increase in the period</i>		4.076.745.000	-	-	4.076.745.000
Decrease in the period	-	(10.492.358.636)	-	-	(10.492.358.636)
- <i>Liquidation, sale or disposition</i>		(10.492.358.636)	-	-	(10.492.358.636)
Reclassification	(41.773.190)	(4.489.665.323)	4.541.216.483	(9.777.970)	-
Closing balance	44.161.040.991	14.429.729.980	24.801.497.247	31.131.121	83.423.399.339
II. Accumulated depreciation					
Opening balance	23.016.608.361	11.942.900.517	13.414.866.172	40.717.556	48.415.092.606
Increase in the period	1.702.954.884	1.723.902.169	1.066.675.563	-	4.493.532.616
- <i>Depreciation in the period</i>	1.702.954.884	1.723.902.169	1.066.675.563	-	4.493.532.616
Decrease in the period	-	(3.326.635.208)	-	-	(3.326.635.208)
- <i>Liquidation, sale or disposition</i>		(3.326.635.208)	-	-	(3.326.635.208)
Reclassification	36.035.716	(310.984.581)	284.535.300	(9.586.435)	-
Closing balance	24.755.598.961	10.029.182.897	14.766.077.035	31.131.121	49.581.990.014
III. Remaining value					
1. At the begin of the year	21.186.205.820	13.392.108.422	6.845.414.592	191.535	41.423.920.369
2. At the end of the year	19.405.442.030	4.400.547.083	10.035.420.212	-	33.841.409.325

8 . Loans and financial lease liabilities

DNA INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Address: Le Chan Street, Chau Son Industrial Zone, Chau Son Ward, Phu Ly City, Ha Nam Province

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

4th Quarter of 2024

Form No. B 09a - DN

8 . LOANS AND FINANCIAL LEASE LIABILITIES	31/12/2024		During the period		01/01/2024	
a) Loans	Value	Amount with the ability to repay	Increase	Decrease	Value	Amount with the ability to repay
Short-term loans	485.576.868	485.576.868	2.458.909.982	9.598.286.034	7.875.317.486	7.875.317.486
Short-term bank loans	485.576.868	485.576.868	2.458.909.982	9.598.286.034	7.875.317.486	7.875.317.486
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development - Ha Nam Branch (1)	485.576.868	485.576.868	2.458.909.982	9.598.286.034	7.624.952.920	7.624.952.920
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	-	-	1.022.569.300	1.272.933.866	250.364.566	250.364.566
Long-term loans	-	-	-	-	-	-
Total	485.576.868	485.576.868	3.481.479.282	10.871.219.900	7.875.317.486	7.875.317.486

(1) DNA Investment Joint Stock Company has a short-term loan from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development - Ha Nam Branch under credit limit contract No. 01/2024/3563738/HĐTD dated May 29, 2024. The credit limit is a revolving credit line with a maximum amount of 15 billion VND, including both Vietnamese dong and foreign currency converted, with a term of 12 months from the date of signing the contract or until May 29, 2025. The interest rate is specified in each individual credit contract. The purpose of the loan is to supplement working capital, provide guarantees, and open Letters of Credit (L/C).

9 Long-term work in progress

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
a. Construction in progress	277.762.800	-	5.813.916.116	-
Purchasing machinery and equi	277.762.800	-	5.813.916.116	-
Total	277.762.800	-	5.813.916.116	-

10 Prepaid expenses

	31/12/2024	01/01/2024
Short-term	12.030.872	33.179.129
Long-term	3.460.379.938	3.494.397.979
Total	3.472.410.810	3.527.577.108

11 Trade payables

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Amount with the ability to repay	Value	Amount with the ability to repay
a. Short-term	240.512.768	240.512.768	389.102.658	389.102.658
Branch of Binh Tay Paint Technology Joint Stock Company	116.472.176	116.472.176	-	-
LKK Vietnam Limited Company	35.783.191	35.783.191	-	-
IR Law Limited Company	64.800.000	64.800.000	-	-
Thanh Vinh Metals and Machinery Joint Stock Company	-	-	241.034.534	241.034.534
Other customers	23.457.401	23.457.401	148.068.124	148.068.124
b. Long-term	-	-	-	-
Total	240.512.768	240.512.768	389.102.658	389.102.658

12 Advance payment from customer

	31/12/2024	01/01/2024
a. Short-term	5.004.088.716	6.799.921.014
GSL International Joint Stock Company	3.751.000.000	649.920.890
Nguyen Van Hao	862.978.500	-
24h Fire Prevention and Electronic Security Limited Company	250.000.000	250.000.000
Duc Canh Steel Limited Company		5.900.000.000
Other customers	140.110.216	124
Total	5.004.088.716	6.799.921.014

13. Taxes and payables to the State

	Amount payable at the beginning of the period	Amount payable during the period	Amount paid/offset during the period	Amount payable/deduct at the end of the
Value Added Tax	39.872.158	2.767.331.771	2.807.203.929	-
Corporate Income Tax	0	171.732.294	171.732.294	-
Personal Income Tax	1.092.454	18.060.850	16.633.022	2.520.282
Property Tax, Land Rent Tax	-	328.590.977	328.590.977	-
Taxes, fees, and other payable amounts	-	138.181.818	138.181.818	-
Total	40.964.612	3.423.897.710	3.462.342.040	2.520.282
b. Receivables				
Value Added Tax		2.646.125.224	3.157.958.278	511.833.054
Total	-	2.646.125.224	3.157.958.278	511.833.054

14. Accrued expenses

	31/12/2024	01/01/2024
a. Short-term	-	40.000.000
Audit fee	-	40.000.000
b. Long-term	-	-
Cộng	-	40.000.000

15. Unearned revenue

	31/12/2024	01/01/2024
a. Short-term		
Revenue from leasing premises	1.456.263.668	2.451.481.822
Total	1.456.263.668	2.451.481.822

16. Other payables

	31/12/2024	01/01/2024
a. Short-term		
Social insurance	-	2
Unemployment insurance	3.553.868	-
Total	3.553.868	2

17. Owner's equity

a. Statement of Changes in Equity

Items	Contributions from owners	Development investment fund	Undistributed profit after tax	Total
Opening balance	120.000.000.000	100.000.000	675.596.780	120.775.596.780
Profit of the previous year	-	-	154.364.172	154.364.172
Closing balance of the previous	120.000.000.000	100.000.000	829.960.952	120.929.960.952
Opening balance	120.000.000.000	100.000.000	829.960.952	120.929.960.952
Contribution	-	-	-	-
Profit of the period	-	-	(1.008.762.763)	(1.008.762.763)
Other increases	-	-	-	-
Other decreases	-	-	-	-
Closing balance	120.000.000.000	100.000.000	-178.801.811	119.921.198.189

b. Details of owner's equity contribution

	Equity contribution ratio	31/12/2024	01/01/2024
Shareholders' capital contributions	100,00%	120.000.000.000	120.000.000.000
Total	100,00%	120.000.000.000	120.000.000.000

c. Transactions with owners regarding capital and dividend distribution, profit sharing

	31/12/2024	01/01/2024
Owner's contributions	120.000.000.000	120.000.000.000
Capital contribution at the beginning of the year	120.000.000.000	120.000.000.000
Increase in capital contribution during the period	-	-
Decrease in capital contribution during the period	-	-
Capital contribution at the end of the period	120.000.000.000	120.000.000.000
Dividends, profits distributed	-	-

d. Shares

	31/12/2024	01/01/2024
Number of shares registered for issuance	12.000.000	12.000.000
Number of shares sold to the public	12.000.000	12.000.000
Common stock	12.000.000	12.000.000
Number of shares repurchased	-	-
Number of shares outstanding	12.000.000	12.000.000
Common stock	12.000.000	12.000.000
Par value of the outstanding shares: VND/share.	10.000	10.000

e. Corporate's funds

	31/12/2024	01/01/2024
Development investment fund	100.000.000	100.000.000
Total	100.000.000	100.000.000

* The purpose of establishing and using the company's funds

The development investment fund is allocated from the after-tax corporate income and is used for expanding the production and business scale or for deep investment in the enterprise.

VI. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR THE ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

1. Revenue from sales and provision of services

	4th Quarter/2024	4th Quarter/2023
Revenue from sales and provision of services	12.361.976.780	6.540.168.604
Total	12.361.976.780	6.540.168.604

2. Net revenues from sales and service provisions

	4th Quarter/2024	4th Quarter/2023
Net revenues from sales and service provisions	12.361.976.780	6.540.168.604
Total	12.361.976.780	6.540.168.604

3. Cost of goods sold

	4th Quarter/2024	4th Quarter/2023
Cost of goods sold and services rendered	9.993.193.602	6.411.141.609
Cộng	9.993.193.602	6.411.141.609

4. Financial income

	4th Quarter/2024	4th Quarter/2023
Interest on deposits and loans	89.297.921	46.994.664
Exchange rate gain	861.347.315	692.268.173
Total	950.645.236	739.262.837

5. Financial expense

	4th Quarter/2024	4th Quarter/2023
Interest on borrowings	9.323.471	131.953.357
Exchange rate loss	-	1.414.313
Other financial expenses	-	-
Total	9.323.471	133.367.670

6. Selling expenses and administrative expenses

	4th Quarter/2024	4th Quarter/2023
a. Selling expenses		
Outsourced service expenses	74.255.500	74.255.500
Other cash expenses	-	-
Total	74.255.500	74.255.500
b. Administrative expenses		
Labor expenses	437.699.800	387.270.583
Depreciation expenses	126.098.556	144.264.909
Taxes, fees, and charges	104.808.400	23.338.000
Provision for doubtful debts	1.200.000.000	
Outsourced service expenses	60.000.000	474.970.385
Other cash expenses	51.442.694	8.964.943
Total	1.980.049.450	1.038.808.820
c. Selling expenses and administrative expenses deductions		
Reversal of allowance for doubtful debts	-	-
Total	-	-

8. Other incomes

	4th Quarter/2024	4th Quarter/2023
Profit from fixed asset disposal	-	1.581.415.984
Income from fixed asset disposal	-	14.007.725.114
Remaining value of disposed assets	-	(12.426.309.130)
Total	-	1.581.415.984

9. Other expenses

	4th Quarter/2024	4th Quarter/2023
Other expenses	645.792	133.264.853
Total	645.792	133.264.853

10. Production and business expenses by factors

	4th Quarter/2024	4th Quarter/2023
Material expenses	8.910.241.209	715.711.545
Labor expenses	1.137.733.888	564.841.162
Depreciation expenses	993.344.816	941.294.542
Outsourced service expenses	520.976.475	667.823.065
Other cash expenses	51.442.694	32.302.943
Total	11.613.739.082	2.921.973.257

11. Current corporate income tax expense

	Year 2024	Year 2023
1. Total accounting profit before tax for the year	(975.212.287)	167.752.382
2. Adjustments to profit for calculating corporate income tax (a+b)	(481.791.694)	(440.813.991)
3 Cumulative losses		-
4. Total taxable income for corporate income tax (1+2+3)	(1.457.003.981)	(273.061.609)
5. Corporate income tax expense based on taxable income for the current year	-	-
6. Corporate income tax arrears from previous years	33.550.476	13.388.210
Total current corporate income tax expense	-	-

12. Basic earnings per share

	4th Quarter/2024	4th Quarter/2023
Accounting profit after corporate income tax	1.134.961.172	1.013.531.430
Adjustments for increase or decrease	-	-
Profit or loss allocated to common shareholders	1.134.961.172	1.013.531.430
Weighted average number of common shares outstanding during the year	12.000.000	12.000.000
Basic earnings per share	94,58	84,46

13. Diluted earnings per share

	4th Quarter/2024	4th Quarter/2023
Profit or loss allocated to common shareholders	1.134.961.172	1.013.531.430
Profit or loss allocated to common shareholders after adjusting for dilutive factors	1.134.961.172	1.013.531.430
Weighted average number of common shares outstanding during the year	12.000.000	12.000.000
Weighted average number of common shares outstanding during the year after adjusting for dilutive factors	12.000.000	12.000.000
Diluted earnings per share	94,58	84,46

VII. OTHER INFORMATION

1. Events after the reporting period

No significant events have occurred since the end of the reporting period that require adjustments or disclosures in these financial statements.

2 Presentation of assets, revenues, and business results by segment

A business segment includes segments based on business fields and geographical regions.

A business segment based on the business field is a distinguishable part of the Company that engages in the production or provision of individual products, services, a group of related products or services, and this segment has risks and economic benefits distinct from those of other business segments.

A business segment based on geographical regions is a distinguishable part of the Company that engages in the production or provision of products or services within a specific economic environment, and this segment has risks and economic benefits distinct from those of other business segments in different economic environments.

The main activity of the Company is the production and export of garment hangers. The Company does not have any branches, so it does not present reports by geographical region. Additionally, the total revenue of the subsidiary business activities, including service provision (factory rental) and selling scrap, is less than (<) 10% of the total revenue of all segments, so it does not present reports by business field.

3 Comparative information

The comparative data is taken from the audited financial statements for the fiscal year 2023 of DNA Investment Joint Stock Company, audited by ASCO Auditing and Valuation Company Limited, and the self-prepared financial statements for the fourth quarter of 2023.

4 Information about going concern: The Company will continue its operations in the future.

PREPARER



Nguyen Thi Bich Loan

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Hong Tuan

